

**DANH MỤC TIÊU CHUẨN VIỆT NAM HIỆN HÀNH**  
**VỀ AN TOÀN TRONG CHẾ TẠO, BỐ TRÍ & SỬ DỤNG THIẾT BỊ**  
**(TCVN : 1975 - 2025)**

**(CDCo cập nhật ngày 20/10/2025)**

| <b>Ký hiệu Tiêu chuẩn</b>                                    | <b>Tên Tiêu chuẩn</b>                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>THIẾT BỊ VÀ BỀ MẶT SÂN CHƠI</b>                           |                                                                                                                                  |
| TCVN 12721-1:2020                                            | Thiết bị và bề mặt sân chơi - Phần 1: Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử                                                   |
| TCVN 12721-2:2020                                            | Thiết bị và bề mặt sân chơi - Phần 2: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho đu                                    |
| TCVN 12721-3:2020                                            | Thiết bị và bề mặt sân chơi - Phần 3: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho cầu trượt                             |
| TCVN 12721-4:2020                                            | Thiết bị và bề mặt sân chơi - Phần 4: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho cáp treo                              |
| TCVN 12721-5:2020                                            | Thiết bị và bề mặt sân chơi - Phần 5: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho đồ chơi cưỡi, quay tròn               |
| TCVN 12721-6:2020                                            | Thiết bị và bề mặt sân chơi - Phần 6: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho đồ chơi cưỡi, bập bênh                |
| TCVN 12721-7:2020                                            | Thiết bị và bề mặt sân chơi - Phần 7: Hướng dẫn lắp đặt, kiểm tra, bảo dưỡng và vận hành                                         |
| TCVN 12721-10:2020                                           | Thiết bị và bề mặt sân chơi – Phần 10: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho thiết bị vui chơi khép kín hoàn toàn |
| TCVN 12721-11:2020                                           | Thiết bị và bề mặt sân chơi – Phần 11: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho mạng không gian                      |
| TCVN 12722:2020                                              | Bề mặt sân chơi giảm chấn - Phương pháp thử để xác định độ giảm chấn                                                             |
| <b>THIẾT BỊ GIẢI TRÍ PHAO NỔI SỬ DỤNG TRÊN VÀ TRONG NƯỚC</b> |                                                                                                                                  |
| TCVN 13550-1:2022                                            | Thiết bị giải trí phao nổi sử dụng trên và trong nước – Phần 1: Phân cấp, vật liệu, yêu cầu chung và phương pháp thử             |

|                   |                                                                                                                                                  |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 13550-2:2022 | Thiết bị giải trí phao nổi sử dụng trên và trong nước – Phần 2: Thông tin cho người tiêu dùng                                                    |
| TCVN 13550-3:2022 | Thiết bị giải trí phao nổi sử dụng trên và trong nước – Phần 3: Các yêu cầu an toàn cụ thể bổ sung và phương pháp thử đối với các thiết bị cấp A |
| TCVN 13550-4:2022 | Thiết bị giải trí phao nổi sử dụng trên và trong nước – Phần 4: Các yêu cầu an toàn cụ thể bổ sung và phương pháp thử đối với các thiết bị cấp B |
| TCVN 13550-5:2022 | Thiết bị giải trí phao nổi sử dụng trên và trong nước – Phần 5: Các yêu cầu an toàn cụ thể bổ sung và phương pháp thử đối với các thiết bị cấp C |
| TCVN 13550-6:2022 | Thiết bị giải trí phao nổi sử dụng trên và trong nước – Phần 6: Các yêu cầu an toàn cụ thể bổ sung và phương pháp thử đối với các thiết bị cấp D |
| TCVN 13550-7:2022 | Thiết bị giải trí phao nổi sử dụng trên và trong nước – Phần 7: Các yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử đối với các thiết bị cấp E  |

### **THIẾT BỊ & KỸ THUẬT HÀN KIM LOẠI**

|                  |                                                                                                                       |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 1691:1975   | Mối hàn - Hàn hồ quang điện bằng tay - Kiểu và kích thước cơ bản                                                      |
| TCVN 3188:1979   | Thiết bị hàn điện hồ quang. Dây dòng điện danh định.                                                                  |
| TCVN 5017-1:2010 | Hàn và các quá trình liên quan. Từ vựng. Phần 1: Các quá trình hàn kim loại.                                          |
| TCVN 5017-2:2010 | Hàn và các quá trình liên quan - Từ vựng - Phần 2: Các quá trình hàn vảy mềm, hàn vảy cứng và các thuật ngữ liên quan |
| TCVN 5584:1991   | Mép mối hàn khi hàn thép với chất trợ dung. Hình dạng và kích thước.                                                  |
| TCVN 6115-1:2005 | Hàn và các quá trình liên quan- Phân loại khuyết tật hình học ở kim loại- Phần 1: Hàn nóng chảy                       |
| TCVN 6362:2010   | Hàn điện trở - Thiết bị hàn điện trở - Yêu cầu về cơ và điện                                                          |
| TCVN 6363:2010   | Thiết bị hàn khí - Ống mềm bằng cao su dùng cho hàn, cắt và quá trình liên quan                                       |
| TCVN 6364:2010   | Hàn và các quá trình liên quan. Vị trí hàn                                                                            |
| TCVN 6700-1:2000 | Kiểm tra chấp nhận thợ hàn – Hàn nóng chảy – Phần 1: Thép                                                             |
| TCVN 6700-2:2000 | Kiểm tra chấp nhận thợ hàn – Hàn nóng chảy – Phần 2: Nhôm và hợp kim nhôm                                             |

|                  |                                                                                                                                                   |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 6834-1:2001 | Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại-<br>Phần 1: Quy tắc chung đối với hàn nóng chảy                             |
| TCVN 6834-2:2001 | Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại-<br>Phần 2: Đặc tính kỹ thuật hàn hồ quang                                  |
| TCVN 6834-3:2001 | Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại-<br>Phần 3: Thử quy trình hàn cho hàn hồ quang thép                         |
| TCVN 6834-4:2001 | Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại-<br>Phần 4: Thử quy trình hàn cho hàn hồ quang đối với nhôm và hợp kim nhôm |
| TCVN 7296:2003   | Hàn- Dung sai chung cho các kết cấu hàn- Kích thước dài và kích thước góc - Hình dạng và vị trí                                                   |
| TCVN 7472:2005   | Hàn- Các liên kết hàn nóng chảy ở thép, niken, titan và các hợp kim của chúng (trừ hàn chùm tia) - Mức chất lượng đối với khuyết tật              |
| TCVN 7474:2005   | Liên kết hàn hồ quang nhôm và các hợp kim nhôm. Chỉ dẫn mức chất lượng cho khuyết tật                                                             |
| TCVN 7506-1:2005 | Yêu cầu về chất lượng hàn. Hàn nóng chảy kim loại. Phần 1: Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng                                                          |
| TCVN 7506-2:2005 | Yêu cầu về chất lượng hàn. Hàn nóng chảy kim loại. Phần 2: Yêu cầu chất lượng toàn diện                                                           |
| TCVN 7506-3:2005 | Yêu cầu về chất lượng hàn. Hàn nóng chảy kim loại. Phần 3: Yêu cầu chất lượng tiêu chuẩn                                                          |
| TCVN 7506-4:2005 | Yêu cầu về chất lượng hàn. Hàn nóng chảy kim loại. Phần 3: Yêu cầu chất lượng cơ bản                                                              |
| TCVN 8094-1:2009 | Thiết bị hàn hồ quang. Phần 1: Nguồn điện hàn; (thay thế: TCVN 2283:1978)                                                                         |
| TCVN 8524:2010   | Hàn và các quá trình liên quan – Danh mục các quá trình hàn và ký hiệu số tương ứng                                                               |
| TCVN 8920-1:2012 | Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 1: Nguyên tắc và điều kiện nghiệm thu                                                 |
| TCVN 8920-2:2012 | Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 2: Đo đặc tính điện áp gia tăng                                                       |
| TCVN 8920-3:2012 | Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 3: Đo các đặc tính dòng tia                                                           |

|                    |                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 8920-4:2012   | Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 4: Đo tốc độ hàn                                                                                                                                     |
| TCVN 8920-5:2012   | Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 5: Đo độ chính xác chuyển động                                                                                                                       |
| TCVN 8920-6:2012   | Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 6: Đo độ ổn định của vị trí vết chùm tia                                                                                                             |
| TCVN 12425-1:2018  | Hàn và các quá trình liên quan – Các kiểu chuẩn bị mối nối – Phần 1: Hàn hồ quang tay điện cực nóng chảy, hàn hồ quang điện cực nóng chảy trong môi trường khí bảo vệ, hàn khí, hàn TIG và hàn chùm tia cho thép |
| TCVN 12425-2:2018  | Hàn và các quá trình liên quan – Các kiểu chuẩn bị mối nối – Phần 2: Hàn hồ quang dưới lớp trợ dung cho thép                                                                                                     |
| TCVN 12424:2018    | Nhân sự hàn – Kiểm tra chấp nhận thợ hàn máy và thợ điều chỉnh và cài đặt thiết bị hàn đối với hàn cơ khí hóa và hàn tự động vật liệu kim loại                                                                   |
| TCVN 12427:2018    | Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại – Chấp nhận dựa trên đặc tính kỹ thuật của quy trình hàn tiêu chuẩn                                                                           |
| TCVN 12428:2018    | Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại – Chấp nhận dựa trên thử nghiệm hàn trước khi sản xuất                                                                                        |
| TCVN 11244-12:2018 | Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại – Thử quy trình hàn – Phần 12: Hàn điểm, hàn đường và hàn gờ nổi                                                                              |
| TCVN 11244-13:2018 | Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại – Thử quy trình hàn – Phần 13: Hàn giáp mép điện trở và hàn chày giáp mép điện trở                                                            |
| TCVN 11244-14:2018 | Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại – Thử quy trình hàn – Phần 14: Hàn lai ghép laze-hồ quang cho thép, niken và hợp kim niken                                                    |
| TCVN 12426:2018    | Thử phá hủy mối hàn ở vật liệu kim loại – Kiểm tra tổ chức thô đại và tổ chức tế vi của mối hàn                                                                                                                  |

### **TRANG THIẾT BỊ ĐIỆN – MÁY BIẾN ÁP**

|                |                                                                                     |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 2295:1978 | Tủ điện của thiết bị phân phối trọn bộ và của trạm biến áp trọn bộ. Yêu cầu an toàn |
| TCVN 3145:1979 | Khí cụ đóng cắt mạch điện, điện áp đến 1000 V. Yêu cầu an toàn                      |
| TCVN 3195:1979 | Tiếp điểm điều khiển bằng từ. Thuật ngữ và định nghĩa                               |

|                     |                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 3689:1981      | Khí cụ điện đóng cắt. Khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa                                                                                                                                                                  |
| TCVN 4114:1985      | Thiết bị kỹ thuật điện có điện áp lớn hơn 1000 V. Yêu cầu an toàn.                                                                                                                                                              |
| TCVN 4115:1985      | Thiết bị ngắt điện bảo vệ người dùng ở các máy và dụng cụ điện di động có điện áp đến 1000 V. Yêu cầu kỹ thuật chung.                                                                                                           |
| TCVN 5334:2007      | Thiết bị điện kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu an toàn trong thiết kế, lắp đặt và sử dụng.                                                                                                                                |
| TCVN 5587:2008      | Ổng cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện                                                                                                                                                |
| TCVN 6104:1996      | Hệ thống máy lạnh dùng để làm lạnh và sưởi. Yêu cầu an toàn.                                                                                                                                                                    |
| TCVN 6592-1:2009    | Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 1: Quy tắc chung                                                                                                                                                                    |
| TCVN 6592-2:2009    | Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 2: Áptômát                                                                                                                                                                          |
| TCVN 6592-4-1: 2009 | Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 4-1: Côngtắctơ và bộ khởi động động cơ. Côngtắctơ và bộ khởi động động cơ kiểu điện-cơ                                                                                              |
| TCVN 6615-1: 2009   | Thiết bị đóng cắt dùng cho thiết bị. Phần 1: Yêu cầu chung                                                                                                                                                                      |
| TCVN 6627-2-1:2010  | Máy điện quay. Phần 2-1: Phương pháp tiêu chuẩn để xác định tổn hao và hiệu suất bằng thử nghiệm (không kể máy điện dùng cho phương tiện kéo)                                                                                   |
| TCVN 6627-3:2010    | Máy điện quay. Phần 3: Yêu cầu cụ thể đối với máy phát đồng bộ truyền động bằng tuabin hơi hoặc tuabin khí                                                                                                                      |
| TCVN 6627-8:2010    | Máy điện quay. Phần 8: Ghi nhãn đầu nối và chiều quay                                                                                                                                                                           |
| TCVN 6697-5:2009    | Thiết bị hệ thống âm thanh. Phần 5: Loa;                                                                                                                                                                                        |
| TCVN 7655:2007      | Dây dòng điện tiêu chuẩn theo IEC                                                                                                                                                                                               |
| TCVN 8084:2009      | Làm việc có điện. Găng tay bằng vật liệu cách điện; (thay thế: TCVN 5586:1991, TCVN 5588:1991, TCVN 5589:1991)                                                                                                                  |
| TCVN 12237-2-1:2019 | An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng –Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp ngăn cách và bộ cấp nguồn kết hợp máy biến áp ngăn cách dùng cho các ứng dụng thông dụng |
| TCVN 12237-2-2:2019 | An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng – Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp điều khiển và bộ cấp nguồn kết hợp máy biến áp điều khiển                               |

|                      |                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 12237-2-3:2019  | An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng – Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp mồi cháy các mỏ đốt khí và dầu                                                              |
| TCVN 12237-2-5:2019  | An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng – Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp dùng cho máy cạo râu, bộ cấp nguồn dùng cho máy cạo râu và các khối nguồn máy cạo râu       |
| TCVN 12237-2-7:2019  | An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng – Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp và bộ cấp nguồn dùng cho đồ chơi                                                            |
| TCVN 12237-2-8:2019  | An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng – Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp và bộ cấp nguồn dùng cho chuông                                                             |
| TCVN 12237-2-9:2019  | An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng – Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp và bộ cấp nguồn dùng cho đèn điện cầm tay cấp III sử dụng bóng đèn sợi đốt vônfram          |
| TCVN 12237-2-10:2019 | An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng – Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp ngăn cách có mức cách điện cao và máy biến áp ngăn cách có các điện áp ra vượt quá 1 000 V |
| TCVN 12669-1:2020    | An toàn máy – Thiết bị điện của máy – Phần 1: Yêu cầu chung                                                                                                                                                                         |
| TCVN 12669-11:2020   | An toàn máy – Thiết bị điện của máy – Phần 11: Yêu cầu đối với thiết bị điện dùng cho điện áp trên 100 V xoay chiều hoặc 1500 V một chiều và không quá 36k V                                                                        |
| TCVN 12718:2019      | Bộ nối dùng cho ứng dụng điện một chiều trong hệ thống quang điện – Yêu cầu an toàn và thử nghiệm                                                                                                                                   |

### **THIẾT BỊ ĐIỆN GIA DỤNG**

|                    |                                                                                                            |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 5699-1:2010   | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 1: Yêu cầu chung                         |
| TCVN 5699-2-3:2010 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với bàn là điện  |
| TCVN 5699-2-4:2014 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy vắt ly tâm |
| TCVN 5699-2-5:2014 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy rửa bát  |

|                     |                                                                                                                                                                                               |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 5699-2-6:2010  | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-3:<br>Yêu cầu cụ thể đối với lò liên bếp, ngăn giữ nóng, lò đặt tĩnh tại và các thiết bị tương tự                         |
| TCVN 5699-2-7:2010  | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-7:<br>Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt                                                                                     |
| TCVN 5699-2-9:2010  | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-9:<br>Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự                              |
| TCVN 5699-2-30:2010 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-30:<br>Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi dùng trong phòng                                                              |
| TCVN 5699-2-31:2014 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-31:<br>Yêu cầu cụ thể đối với máy hút mùi và máy hút khói nấu nướng khác                                                  |
| TCVN 5699-2-32:2011 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-32:<br>Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị mát xa                                                                             |
| TCVN 5699-2-51:2010 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-51:<br>Yêu cầu cụ thể đối với bơm tuần hoàn đặt tĩnh tại dùng trong cho các hệ thống nước sưởi và nước dịch vụ            |
| TCVN 5699-2-58:2011 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-58:<br>Yêu cầu cụ thể đối với máy rửa bát dùng trong dịch vụ thương mại                                                   |
| TCVN 5699-2-65:2010 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-3:<br>Yêu cầu cụ thể đối thiết bị làm sạch không khí                                                                      |
| TCVN 5699-2-68:2014 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-68:<br>Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt thảm kiểu phun hút dùng cho mục đích thương mại                                      |
| TCVN 5699-2-74:2010 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-74:<br>Yêu cầu cụ thể đối với que đun điện                                                                                |
| TCVN 5699-2-89:2011 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-89:<br>Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm lạnh dùng trong thương mại có khối làm lạnh hoặc máy nén lắp liền hoặc lắp rời |
| TCVN 5699-2-90:2011 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-90:<br>Yêu cầu cụ thể đối với lò vi sóng dùng trong dịch vụ thương mại                                                    |
| TCVN 5699-2-95:2011 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-95:<br>Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng cho cửa gara chuyển động theo chiều thẳng đứng dùng cho khu vực nhà ở   |
| TCVN 5699-2-98:2010 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn . Phần 2-98:                                                                                                                       |

Yêu cầu cụ thể đối với máy tạo ẩm

|                      |                                                                                                                                             |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 5699-2-101:2011 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-101: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị hóa hơi                            |
| TCVN 5699-2-103:2011 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn – Phần 2-103: Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng cho cổng, cửa và cửa sổ |
| TCVN 5699-2-105:2014 | Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-105: Yêu cầu cụ thể đối với buồng tắm đa chức năng có vòi hoa sen       |
| TCVN 13255:2021      | Bình đun nước nóng thông minh – Hiệu suất năng lượng                                                                                        |

### **QUẠT CÔNG NGHIỆP**

|                |                                                                                      |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 9071:2011 | Quạt công nghiệp- An toàn cơ khí của quạt- Che chắn bảo vệ                           |
| TCVN 9072:2011 | Quạt công nghiệp- Dung sai, phương pháp chuyển đổi và trình bày các dữ liệu kỹ thuật |
| TCVN 9073:2011 | Quạt- Từ vựng và định nghĩa các loại quạt                                            |
| TCVN 9074:2011 | Quạt công nghiệp- Thử đặc tính của quạt phụ                                          |
| TCVN 9075:2011 | Quạt công nghiệp- Đặc tính kỹ thuật về chất lượng cân bằng và các mức rung           |
| TCVN 9076:2011 | Quạt công nghiệp- Phương pháp đo rung của quạt                                       |

### **MÁY BƠM**

|                |                                                                          |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 4208:2009 | Bơm cánh. Yêu cầu kỹ thuật chung                                         |
| TCVN 8531:2010 | Đặc tính kỹ thuật của bơm ly tâm - Cấp I                                 |
| TCVN 8532:2010 | Đặc tính kỹ thuật của bơm ly tâm - Cấp II                                |
| TCVN 8533:2010 | Đặc tính kỹ thuật của bơm ly tâm - Cấp III                               |
| TCVN 9222:2012 | Bơm cánh quay - Thử nghiệm chấp nhận tính năng thủy lực - Cấp 1 và cấp 2 |

### **THIẾT BỊ NÂNG CHUYỂN**

|                |                                                       |
|----------------|-------------------------------------------------------|
| TCVN 3148:1979 | Băng tải. Yêu cầu chung về an toàn                    |
| TCVN 4244:2005 | Thiết bị nâng. Thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật |
| TCVN 4755:1989 | Cần trục. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị thủy lực.  |



|                   |                                                                            |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 5180:1990    | Palăng điện- Yêu cầu chung về an toàn                                      |
| TCVN 5179:1990    | Máy nâng hạ. Yêu cầu thử nghiệm thiết bị thủy lực về an toàn               |
| TCVN 5205-1:2013  | Cần trục – Cabin và trạm điều khiển – Phần 1: Yêu cầu chung                |
| TCVN 5205-2:2008  | Cần trục. Cabin. Phần 2: Cần trục tự hành                                  |
| TCVN 5205-3: 2013 | Cần trục – Cabin và trạm điều khiển – Phần 3: Cần trục tháp                |
| TCVN 5205-4:2008  | Cần trục. Cabin. Phần 4: Cần trục kiểu cần.                                |
| TCVN 5205-5:2008  | Cần trục. Cabin. Phần 5: Cầu trục và cổng trục                             |
| TCVN 5206:1990    | Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với đối trọng và ống trọng.               |
| TCVN 5207:1990    | Máy nâng hạ. Cầu contơơ. Yêu cầu an toàn                                   |
| TCVN 5208-1:2008  | Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 1: Yêu cầu chung           |
| TCVCN 5208-2:2013 | Cần trục – Yêu cầu đối với cơ cấu công tác – Phần 2: Cần trục tự hành      |
| TCVN 5208-3:2008  | Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 3: Cần trục tháp           |
| TCVN 5208-4:2008  | Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 4: Cần trục kiểu cần       |
| TCVN 5208-5:2008  | Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 5: Cầu trục và cổng trục   |
| TCVN 5209:1990    | Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị điện                         |
| TCVN 5862:1995    | Thiết bị nâng. Phân loại theo chế độ làm việc                              |
| TCVN 5863:1995    | Thiết bị nâng. Yêu cầu an toàn trong lắp đặt và sử dụng                    |
| TCVN 5864:1995    | Thiết bị nâng. Cáp thép, tang, ròng rọc, xích và đĩa xích. Yêu cầu an toàn |
| TCVN 7167-3:2009  | Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 3: Cần trục tháp                      |
| TCVN 7549-1:2005  | Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 1: Yêu cầu chung.                          |
| TCVN 7549-3:2007  | Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 3: Cần trục tháp                           |
| TCVN 7549-4:2007  | Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 4: Cần trục kiểu cần                       |
| TCVN 7761-1:2013  | Cần trục – Thiết bị giới hạn và thiết bị chỉ báo – Phần 1: Yêu cầu chung   |
| TCVN 7761-2:2007  | Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 2: Cần trục di động       |

|                    |                                                                                 |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 7761-3:2013   | Cần trục – Thiết bị giới hạn và thiết bị chỉ báo – Phần 3: Cần trục tháp        |
| TCVN 7761-4:2007   | Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 4: Cần trục kiểu cần           |
| TCVN 7761-5:2007   | Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 5: Cổng trục và cầu trục       |
| TCVN 8242-1:2009   | Cần trục. Từ vừng. Phần 1: Quy định chung                                       |
| TCVN 8242-2:2009   | Cần trục. Từ vừng. Phần 2: Cần trục tự hành                                     |
| TCVN 8242-3:2009   | Cần trục. Từ vừng. Phần 3: Cần trục tháp                                        |
| TCVN 8242-5:2009   | Cần trục. Từ vừng. Phần 5: Cầu trục và cổng trục                                |
| TCVN 8590-1:2010   | Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 1: Yêu cầu chung                 |
| TCVN 8590-2:2010   | Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 2: Cần trục tự hành              |
| TCVN 8590-3:2010   | Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 3: Cần trục tháp                 |
| TCVN 8590-4:2010   | Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 4: Cần trục tay cần              |
| TCVN 8854-1:2011   | Cần trục – Sơ đồ và đặc tính điều khiển – Phần 1: Nguyên tắc chung              |
| TCVN 8854-2:2011   | Cần trục – Sơ đồ và đặc tính điều khiển – Phần 2: Cần trục tự hành              |
| TCVN 8854-3:2011   | Cần trục – Sơ đồ và đặc tính điều khiển – Phần 3: Cần trục tháp                 |
| TCVN 8854-4:2011   | Cần trục – Sơ đồ và đặc tính điều khiển – Phần 4: Cần trục tay cần              |
| TCVN 8854-5:2011   | Cần trục – Sơ đồ và đặc tính điều khiển – Phần 5: Cần trục và cổng trục         |
| TCVN 8855-1:2011   | Cần trục và thiết bị nâng – Chọn cáp – Phần 1: Yêu cầu chung                    |
| TCVN 8855-2:2011   | Cần trục và thiết bị nâng – Chọn cáp – Phần 2: Cần trục tự hành – Hệ số an toàn |
| TCVN 10197:2013    | Cần trục – Đo các thông số vận tốc và thời gian                                 |
| TCVN 10198:2013    | Cần trục – Tính sẵn sàng trong sử dụng – Từ vừng                                |
| TCVN 10199-1:2013  | Cần trục – Nhãn thông tin – Phần 1: Yêu cầu chung                               |
| TCVN 10199-3:2013  | Cần trục – Nhãn thông tin – Phần 3: Cần trục tháp                               |
| TCVN 10200-1:2013  | Cần trục – Tài liệu hướng dẫn bảo trì – Phần 1: Yêu cầu chung                   |
| TCVN 10201-1: 2013 | Cần trục – Bảo trì – Phần 1: Yêu cầu chung                                      |

TCVN 10202:2013      Cần trục – Yêu cầu ổn định

### **DỤNG CỤ ĐIỆN CẦM TAY**

|                      |                                                                                                                                   |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 3152:1979       | Dụng cụ mài. Yêu cầu an toàn                                                                                                      |
| TCVN 7996-1:2009     | Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung                                                     |
| TCVN 7996-2-1: 2009  | Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với máy khoan và máy khoan có cơ cấu đập     |
| TCVN 7996-2-2: 2009  | Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy vặn ren và máy vặn ren có cơ cấu đập |
| TCVN 7996-2-5:2009   | Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy cưa đĩa                              |
| TCVN 7996-2-12: 2009 | Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với máy đầm rung bê tông                    |
| TCVN 7996-2-14: 2009 | Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy bào                                 |

### **THIẾT BỊ GIA CÔNG CƠ KHÍ**

|                |                                                                                 |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 2296:1989 | Thiết bị rèn ép. Yêu cầu chung về an toàn.                                      |
| TCVN 3149:1979 | Tạo các lớp phủ kim loại và các lớp phủ vô cơ. Yêu cầu chung về an toàn         |
| TCVN 3748:1983 | Máy gia công kim loại- Yêu cầu chung về an toàn                                 |
| TCVN 4725:2008 | Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy                  |
| TCVN 4726:1989 | Máy cắt kim loại - Yêu cầu đối với trang bị điện                                |
| TCVN 4744:1989 | Quy phạm an toàn trong các cơ sở cơ khí                                         |
| TCVN 5183:1990 | Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy mài và đánh bóng |
| TCVN 5184:1990 | Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy khoan            |
| TCVN 5185:1990 | Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy tiện             |
| TCVN 5186:1990 | Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy phay             |
| TCVN 5187:1990 | Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy doa ngang        |

TCVN 5188:1990 Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy bao, xọc và chuốt

TCVN 5636:1991 Thiết bị đúc - Yêu cầu an toàn

### **THIẾT BỊ AXETYLEN**

TCVN 4245:1996 Yêu cầu kỹ thuật an toàn trong sản xuất sử dụng oxy, axetylen

TCVN 5019:1989 Thiết bị axetylen- Yêu cầu an toàn

TCVN 5331:1991 Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với kết cấu bình sinh khí

TCVN 5332:1991 Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với kết cấu thiết bị công nghệ chính

### **NỒI HƠI – THIẾT BỊ ĐUN NƯỚC NÓNG**

TCVN 5346:1991 Kỹ thuật an toàn nồi hơi và nồi nước nóng- Yêu cầu chung đối với việc tính độ bền

TCVN 8251:2021 Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

TCVN 8630:2019 Nồi hơi - Hiệu suất năng lượng và phương pháp xác định

TCVN 12728:2019 Nồi hơi – Yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa

TCVN 13855:2023 Bơm nhiệt đun nước - Thử và xác định thông số tính năng ở điều kiện non tải và tính hiệu suất theo mùa sưởi

### **THIẾT BỊ ÁP LỰC – BÌNH CHỊU ÁP LỰC – CHAI CHỨA KHÍ**

TCVN 5181:1990 Thiết bị nén khí- Yêu cầu chung về an toàn

TCVN 6008:2010 Thiết bị áp lực- Mỗi hàn- Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

TCVN 6155:1996 Bình chịu áp lực - Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa

TCVN 6156:1996 Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa. Phương pháp thử

TCVN 6290:1997 Chai chứa khí. Chai chứa các khí vĩnh cửu. Kiểm tra tại thời điểm nạp khí

TCVN 6291:1997 Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong công nghiệp. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa

|                  |                                                                                                                                                                                                      |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 6292:1997   | Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép hàn có thể nạp lại                                                                                                                                            |
| TCVN 6293:1997   | Chai chứa khí - Chai chứa khí dùng trong y tế - Ghi nhãn để nhận biết khí chứa                                                                                                                       |
| TCVN 6294:2007   | Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép cacbon hàn. Kiểm tra và thử định kỳ                                                                                                                           |
| TCVN 6295:1997   | Chai chứa khí. Chai chứa khí không hàn. Tiêu chuẩn an toàn và đặc tính                                                                                                                               |
| TCVN 6296:2007   | Chai chứa khí - Dấu hiệu phòng ngừa                                                                                                                                                                  |
| TCVN 6551:2007   | Chai chứa khí. Đầu ra của van chai chứa khí và hỗn hợp khí. Lựa chọn và xác định kích thước                                                                                                          |
| TCVN 6714:2000   | Chai chứa khí hoá lỏng (trừ axetylen và khí đốt hoá lỏng). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí                                                                                                            |
| TCVN 6715:2007   | Chai chứa khí. Chai chứa khí axetylen hoà tan. Kiểm tra tại thời điểm nạp khí                                                                                                                        |
| TCVN 6871:2007   | Chai chứa khí. Chai chứa khí axetylen hoà tan vận chuyển được. Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ                                                                                                         |
| TCVN 6873:2007   | Chai chứa khí. Giá chai chứa khí nén và khí hoá lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí                                                                                                  |
| TCVN 7482:2005   | Chai chứa khí bằng hợp kim nhôm. Yêu cầu trong sử dụng để tránh làm nứt cổ và vai chai                                                                                                               |
| TCVN 7762:2007   | Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Quy trình kiểm tra trước, trong và sau khi nạp                                                                         |
| TCVN 7763:2007   | Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại và vận chuyển được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Thiết kế và kết cấu                                                                                      |
| TCVN 7832:2007   | Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Kiểm tra định kỳ và thử nghiệm                                                                                         |
| TCVN 8366:2010   | Bình chịu áp lực. Yêu cầu về thiết kế và chế tạo (thay thế: TCVN 6153:1996, TCVN 6154:1996)                                                                                                          |
| TCVN 8607-3:2010 | Chai chứa khí bằng composite. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử. Phần 3: Chai chứa khí composite được bọc toàn bộ bằng sợi gia cường có các ống lót kim loại hoặc phi kim loại không chia sẻ tải. |

### **KHÍ ĐỐT HÓA LỎNG (LPG)**

|                |                                                                                   |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 6304:1997 | Chai chứa khí đốt hóa lỏng – Yêu cầu an toàn trong bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|

|                          |                                                                                                                                              |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 6484:1999           | Khí đốt hoá lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng                                                   |
| TCVN 6485:1999           | Khí đốt hóa lỏng (LPG) – Nạp khí vào chai có dung tích đến 150 lít – Yêu cầu an toàn                                                         |
| TCVN 6486:2008           | Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Tồn chứa dưới áp suất. Yêu cầu về thiết kế và vị trí lắp đặt                                                      |
| TCVN 7441:2004           | Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) tại nơi tiêu thụ. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và vận hành                                          |
| TCVN 7567:2006           | Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Quy tắc giao nhận                                                                                                 |
| TCVN 10262:2014          | Bồn thép chứa chất lỏng cháy được và chất lỏng dễ cháy                                                                                       |
| <b>THIẾT BỊ SẢN XUẤT</b> |                                                                                                                                              |
| TCVN 2289:1978           | Quá trình sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn                                                                                                 |
| TCVN 2290:1978           | Thiết bị sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn                                                                                                  |
| TCVN 4717:1989           | Thiết bị sản xuất. Che chắn an toàn. Yêu cầu chung về an toàn                                                                                |
| TCVN 4722:1989           | Thiết bị gia công gỗ - Yêu cầu kỹ thuật an toàn                                                                                              |
| TCVN 4723:1989           | Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy.                                                                          |
| TCVN 4730:1989           | Sản xuất gạch ngói nung. Yêu cầu chung về an toàn                                                                                            |
| TCVN 4750:1989           | Vỏ bảo vệ đá mài. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật.                                                                                     |
| TCVN 5659:1992           | Thiết bị sản xuất. Bộ phận điều khiển. Yêu cầu an toàn chung                                                                                 |
| TCVN 6719:2008           | An toàn máy. Dừng khẩn cấp. Nguyên tắc thiết kế                                                                                              |
| TCVN 6720:2000           | An toàn máy. Khoảng cách an toàn để ngăn chặn tay con người không vươn tới vùng nguy hiểm                                                    |
| TCVN 6721:2000           | An toàn máy. Khe hở nhỏ nhất để tránh kẹp dập các bộ phận cơ thể người                                                                       |
| TCVN 6722-1:2000         | An toàn máy. Giảm sự ảnh hưởng đối với sức khỏe do các chất nguy hiểm phát sinh từ máy. Phần 1: Nguyên tắc và quy định đối với nhà sản xuất. |
| TCVN 6722-2:2002         | An toàn máy. Giảm ảnh hưởng đối với sức khỏe do các chất nguy hiểm phát thải từ máy. Phần 2: Phương pháp luận hướng dẫn quy trình kiểm tra   |

|                  |                                                                                                                    |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 7014:2002   | An toàn máy. Khoảng cách an toàn để ngăn không cho chân người chạm tới vùng nguy hiểm.                             |
| TCVN 7300:2003   | An toàn máy. Ngăn chặn khởi động bất ngờ                                                                           |
| TCVN 7301-1:2008 | An toàn máy. Đánh giá rủi ro. Phần 1: Nguyên tắc                                                                   |
| TCVN 7301-2:2008 | An toàn máy. Đánh giá rủi ro. Phần 2: Hướng dẫn thực hành và ví dụ về các phương pháp.                             |
| TCVN 7383-1:2004 | An toàn máy. Khái niệm cơ bản, nguyên tắc chung cho thiết kế. Phần 1: Thuật ngữ cơ bản, phương pháp luận           |
| TCVN 7383-2:2004 | An toàn máy. Khái niệm cơ bản, nguyên tắc chung cho thiết kế. Phần 2: Nguyên tắc kỹ thuật                          |
| TCVN 7384-1:2010 | An toàn máy. Các bộ phận liên quan đến an toàn của hệ thống điều khiển. Phần 1: Nguyên tắc chung về thiết kế       |
| TCVN 7384-2:2010 | An toàn máy. Các bộ phận liên quan đến an toàn của hệ thống điều khiển. Phần 2: Sự phê duyệt                       |
| TCVN 7385:2004   | An toàn máy. Cơ cấu điều khiển hai tay. Chức năng và nguyên tắc thiết kế                                           |
| TCVN 7386:2011   | An toàn máy – Định vị che chắn bảo vệ đối với tốc độ tiếp cận của các bộ phận cơ thể người                         |
| TCVN 7387-1:2004 | An toàn máy. Phương tiện thông dụng để tiếp cận máy. Phần 1: Lựa chọn phương tiện cố định để tiếp cận giữa hai mức |
| TCVN 7387-2:2007 | An toàn máy. Các phương tiện thông dụng để tiếp cận máy. Phần 2: Sàn thao tác và lối đi.                           |
| TCVN 7387-3:2011 | An toàn máy – Phương tiện thông dụng để tiếp cận máy – Phần 3: Cầu thang, ghế thang và lan can                     |
| TCVN 7387-4:2011 | An toàn máy – Phương tiện thông dụng để tiếp cận máy – Phần 4: Thang cố định                                       |
| TCVN 7634:2007   | An toàn máy. Phòng cháy chữa cháy                                                                                  |
| TCVN 7977:2008   | An toàn máy công cụ. Yêu cầu an toàn đối với thiết kế và kết cấu của mâm cặp                                       |
| TCVN 9058:2011   | An toàn máy – Cơ cấu khóa liên động kết hợp với bộ phận che chắn – Nguyên tắc thiết kế và lựa chọn                 |

|                   |                                                                                                                                                                                  |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 9059:2011    | An toàn máy – Bộ phận che chắn – Yêu cầu chung về thiết kế và kết cấu của bộ phận che chắn cố định và di động                                                                    |
| TCVN 9060:2011    | An toàn máy – Yêu cầu về nhân trắc cho thiết kế các vị trí làm việc tại máy                                                                                                      |
| TCVN 12856:2020   | Thiết bị vận chuyển liên tục và các hệ thống - Yêu cầu an toàn và yêu cầu tương thích điện từ (EMC) cho thiết bị lưu trữ vật liệu rời trong silo, bunke, thùng chứa và phễu chứa |
| TCVN 12857:2020   | Máy khoan rút lõi kiểu chân đế - Yêu cầu an toàn                                                                                                                                 |
| TCVN 12858:2020   | Máy cắt đĩa và máy cắt dây di động dùng cho công trường xây dựng - An toàn                                                                                                       |
| TCVN 12859:2020   | Máy đào hầm - Yêu cầu an toàn                                                                                                                                                    |
| TCVN 12860:2020   | Máy đào hầm - Buồng khí áp - Yêu cầu an toàn                                                                                                                                     |
| TCVN 12861:2020   | Máy đào hầm - Máy đào kiểu đầu cắt và máy đào liên tục - Yêu cầu an toàn                                                                                                         |
| TCVN 12862:2020   | Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên - Yêu cầu an toàn với máy cửa đá nhiều lưỡi                                                                                    |
| TCVN 12863:2020   | Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên - An toàn - Yêu cầu đối với máy cắt đá bằng dây kim cương,                                                                     |
| TCVN 12864:2020   | Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên - An toàn - Yêu cầu đối với máy cắt đá kiểu xẻ rãnh có lưỡi cắt gắn với xích và đai                                            |
| TCVN 12865:2020   | Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên - An toàn - Yêu cầu đối với máy hoàn thiện bề mặt                                                                              |
| TCVN 12866:2020   | Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên - An toàn - Yêu cầu đối với máy cắt/phay kiểu cầu bao gồm cả các loại điều khiển số (NC/CNC)                                   |
| TCVN 14223-1:2024 | Máy và thiết bị sản xuất, xử lý và gia công kính phẳng – Yêu cầu an toàn – Phần 1: Thiết bị lưu giữ, xếp dỡ và vận chuyển trong nhà máy                                          |
| TCVN 14223-2:2024 | Máy và thiết bị sản xuất, xử lý và gia công kính phẳng – Yêu cầu an toàn – Phần 2: Thiết bị lưu giữ, xếp dỡ và vận chuyển ngoài nhà máy                                          |
| TCVN 14223-3:2024 | Máy và thiết bị sản xuất, xử lý và gia công kính phẳng – Yêu cầu an toàn – Phần 3: Máy cắt kính                                                                                  |
| TCVN 14223-4:2024 | Máy và thiết bị sản xuất, xử lý và gia công kính phẳng – Yêu cầu an toàn – Phần 4: Bàn lật kính                                                                                  |



## THIẾT BỊ ĐIỆN Y TẾ

|                      |                                                                                                                           |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 7303-1:2009     | Thiết bị điện y tế. Phần 1: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu                                        |
| TCVN 7303-2-1:2007   | Thiết bị điện y tế. Phần 2-1: Yêu cầu riêng về an toàn của máy gia tốc điện tử trong dải từ 1 MeV đến 50 MeV.             |
| TCVN 7303-2-2:2006   | Thiết bị điện y tế. Phần 2-2: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị phẫu thuật cao tần                                    |
| TCVN 7303-2-3:2006   | Thiết bị điện y tế. Phần 2-3: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng sóng ngắn                               |
| TCVN 7303-2-4:2009   | Thiết bị điện y tế. Phần 2-4: Yêu cầu riêng về an toàn của máy khử rung tim                                               |
| TCVN 7303-2-5: 2006  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-5: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị vật lý trị liệu siêu âm                               |
| TCVN 7303-2-6:2007   | Thiết bị điện y tế. Phần 2-6: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng sóng vi ba.                             |
| TCVN 7303-2-7:2006   | Thiết bị điện y tế. Phần 2-7: Yêu cầu riêng về an toàn của bộ nguồn cao áp dùng cho máy X quang chẩn đoán                 |
| TCVN 7303-2-8:2006   | Thiết bị điện y tế. Phần 2-8: Yêu cầu riêng về an toàn của máy X quang điều trị hoạt động ở dải điện áp từ 10 kV đến 1 MV |
| TCVN 7303-2-10: 2010 | Thiết bị điện y tế. Phần 2-10: Yêu cầu riêng về an toàn của bộ kích thích thần kinh và cơ bắp                             |
| TCVN 7303-2-11:2007  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-11: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng chùm tia gama.                         |
| TCVN 7303-2-12:2003  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-12: Yêu cầu riêng về an toàn đối với máy thở. Máy thở chăm sóc đặc biệt.                       |
| TCVN 7303-2-13:2003  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-13: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của hệ thống gây mê.                       |
| TCVN 7303-2-16:2007  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-16: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị thẩm tách máu, thẩm lọc máu và lọc máu.              |
| TCVN 7303-2-17:2009  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-17: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị tự động điều khiển xạ trị áp sát sau khi nạp nguồn   |
| TCVN 7303-2-18:2006  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-18: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị nội soi                                              |

|                      |                                                                                                                                                      |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 7303-2-19: 2006 | Thiết bị điện y tế. Phần 2-19: Yêu cầu riêng về an toàn của lồng ấp trẻ sơ sinh                                                                      |
| TCVN 7303-2-20:2007  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-20: Yêu cầu riêng về an toàn của lồng ấp vận chuyển.                                                                      |
| TCVN 7303-2-22:2006  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-22: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị chẩn đoán và điều trị bằng lazer                                                |
| TCVN 7303-2-23:2009  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-23: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của thiết bị theo dõi áp suất riêng phần qua da                       |
| TCVN 7303-2-25:2003  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-25: Yêu cầu riêng về an toàn cho máy điện tim                                                                             |
| TCVN 7303-2-28:2009  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-28: Yêu cầu riêng về an toàn bộ lắp ráp nguồn tia X và bóng phát tia X cho chẩn đoán y tế                                 |
| TCVN 7303-2-29: 2009 | Thiết bị điện y tế. Phần 2-29: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị mô phỏng điều trị bằng tia X                      |
| TCVN 7303-2-30: 2010 | Thiết bị điện y tế. Phần 2-30: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của máy đo huyết áp tự động không xâm nhập                     |
| TCVN 7303-2-31: 2010 | Thiết bị điện y tế. Phần 2-31: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị tạo nhịp tim ngoài với nguồn năng lượng bên trong |
| TCVN 7303-2-32: 2009 | Thiết bị điện y tế. Phần 2-32: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị phụ trợ máy X quang                                                             |
| TCVN 7303-2-33: 2010 | Thiết bị điện y tế. Phần 2-33: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị cộng hưởng từ dùng trong chẩn đoán y khoa                                       |
| TCVN 7303-2-34:2010  | Thiết bị điện y tế. Phần 2-34: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của thiết bị theo dõi huyết áp xâm nhập                               |
| TCVN 7741-4:2010     | Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 4: Bộ điều áp thấp                                                                                                |
| TCVN 8023:2009       | Trang thiết bị y tế. Áp dụng quản lý rủi ro đối với trang thiết bị y tế                                                                              |
| TCVN 8027:2009       | Trang thiết bị y tế. Hướng dẫn lựa chọn tiêu chuẩn hỗ trợ nguyên tắc thiết yếu về an toàn và tính năng của trang thiết bị y tế                       |

**AN TOÀN TRONG SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ &  
KHAİ THÁC HẦM LÒ MỎ QUẶNG**

|                  |                                                                                                              |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 4586:1997   | Vật liệu nổ công nghiệp - Yêu cầu an toàn về bảo quản, vận chuyển và sử dụng                                 |
| TCVN 5178:2004   | Quy phạm kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên                                            |
| TCVN 6174:1997   | Vật liệu nổ công nghiệp- Yêu cầu an toàn về sản xuất, thử nổ và nghiệm thu                                   |
| TCVN 6734:2000   | Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò- Yêu cầu an toàn về kết cấu và sử dụng                                    |
| TCVN 6780-1:2009 | Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng. Phần 1: Yêu cầu chung và công tác khai thác mỏ |
| TCVN 6780-2:2009 | Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng. Phần 2: Yêu cầu chung và công tác vận tải mỏ   |
| TCVN 6780-3:2009 | Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng. Phần 3: Công tác thông gió và kiểm tra khí mỏ  |
| TCVN 6780-4:2009 | Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng. Phần 4: Công tác cung cấp điện                 |

### **DANH MỤC CÁC TIÊU CHUẨN ĐÃ HỦY BỎ**

| <b>Ký hiệu Tiêu chuẩn</b> | <b>Tên Tiêu chuẩn</b>                                        |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------|
| TCVN 2287:1978            | Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Quy định cơ bản        |
| TCVN 2291:1978            | Phương tiện bảo vệ người lao động. Phân loại                 |
| TCVN 3259:1992            | Máy biến áp và cuộn kháng điện lực. Yêu cầu về an toàn       |
| TCVN 3620:1992            | Máy điện quay. Yêu cầu an toàn                               |
| TCVN 4086:1985            | An toàn điện trong xây dựng. Yêu cầu chung                   |
| TCVN 5556:1991            | Thiết bị điện hạ áp. Yêu cầu chung về bảo vệ chống điện giật |
| TCVN 5586:1991            | Găng cách điện                                               |
| TCVN 5587:1991            | Sào cách điện                                                |
| TCVN 5588:1991            | Ứng cách điện                                                |

|                 |                                                                                           |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCVN 5589:1991  | Thảm cách điện                                                                            |
| TCVN 5862:1995  | Thiết bị nâng. Phân loại theo chế độ làm việc                                             |
| TCVN 5863:1995  | Thiết bị nâng. Yêu cầu an toàn trong lắp đặt và sử dụng                                   |
| TCVN 5864:1995  | Thiết bị nâng. Cáp thép, tang, ròng rọc, xích và đĩa xích. Yêu cầu an toàn                |
| TCVN 6153:1996  | Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về thiết kế, kết cấu, chế tạo                  |
| TCVN 6154:1996  | Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về thiết kế, kết cấu, chế tạo. Phương pháp thử |
| TCVN 6413:1998  | Nồi hơi cố định ống lò ống lửa cấu tạo hàn (trừ nồi hơi ống nước)                         |
| TCVN 7704:2007  | Nồi hơi. Yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, kết cấu chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa      |
| TCXDVN 314:2005 | Hàn kim loại – Thuật ngữ và định nghĩa                                                    |

